



Những quả chuông quý thời Lê xứng đáng là bảo vật quốc gia

ISSN: 2734-9195

15:21 14/10/2025

Hai quả chuông và minh chuông chùa Đại Phúc và chùa Mui được đúc vào những năm đầu thế kỷ XVII, mở đầu thời kỳ Phật giáo hưng thịnh trở lại, cùng sự hòa nhập Tam giáo trong thực hành tín ngưỡng người Việt.

Tác giả: **Gs Ts Đinh Khắc Thuân**

Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.[1]

Chùa Phật ở Việt Nam xuất hiện hầu hết tại các địa phương, từ những ngôi quốc tự của triều đình, ngôi đại danh lam của Giáo hội Phật giáo, đến những ngôi chùa làng, mà ở mỗi ngôi chùa đó đều có ít nhất một quả hồng chung (chuông lớn). Do lâu ngày và trải qua chiến tranh, nên không ít hồng chung bị phá hủy, thất lạc. Số chuông thời Lê hiện còn không nhiều, nhưng đều là những quả chuông quý. Đặc biệt là những quả chuông được đúc trong những năm đầu thời Lê trung hưng thế kỷ XVII, mở đầu thời kỳ Phật giáo hưng thịnh trở lại có nhiều ý nghĩa, xứng đáng là bảo vật quốc gia.

Bài viết giới thiệu một số **quả chuông** thời Lê tiêu biểu xứng đáng được tôn vinh là Bảo vật quốc gia.

1. Khái quát về thời Lê Trịnh và chuông thời Lê Trịnh thế kỷ XVII

Cuộc chinh chiến giữa quân đội nhà Lê với nhà Mạc trực tiếp do Trịnh Tùng chỉ huy đã giành thắng lợi vào những năm cuối thế kỷ XVI. Sang đầu thế kỷ XVII, nhà Trịnh được xưng Chúa và lập phủ Chúa bên cạnh vua Lê điều hành chính sự. Đây là thời kỳ **vua Lê chúa Trịnh** cùng điều hành chính sự, nên gọi là thời Lê Trịnh thế kỷ XVII-XVIII. Thời kỳ này làng xã vùng đồng bằng và trung du Bắc, Trung phát triển mạnh mẽ, mà ở đó hầu như mỗi làng đều có chùa Phật, đình Thành hoàng làng.

Chính các chúa Trịnh vô cùng tôn sùng Đạo Phật, nên đã trực tiếp sắc chỉ tôn tạo chùa tháp ngay sau khi trở lại Thăng Long trị vì đất nước. Việc tôn tạo các

danh lam cổ tích như để tri ân phù trợ Thần Phật đã giúp nhà Chúa giành thắng lợi trước quân nhà Mạc.

Mở đầu là Bình An Vương Trịnh Tùng (1570-1623) người rất tôn sùng Phật giáo, đồng thời cũng phát hiện ra tầm ảnh hưởng của tư tưởng Tam giáo đối với xã hội đương thời, nên đã tìm cách khai thác các yếu tố tích cực trong hệ tư tưởng ấy để điều hành đất nước. Đây có thể xem là những chính sách quan trọng của nhà nước thời chúa Trịnh Tùng nắm quyền cai quản đất nước đối với Tam giáo, đặc biệt là đối với Phật giáo.

Dưới thời chúa Trịnh Tùng, các danh lam cổ tự, đền miếu linh thiêng đều được tu sửa xây dựng khang trang. Điều đó được văn bia ghi lại khá cụ thể, như đền Lý Bát Đế có văn bia do Phùng Khắc Khoan soạn ghi việc chúa Trịnh cho tu sửa đền năm Giáp Thìn niên hiệu Hoàng Định (1604). Chùa Tư Phúc (Chí Linh, Hải Dương), trung tâm Phật giáo Trúc Lâm được chúa Trịnh Tùng cho tu sửa, mở rộng quy mô vào năm Hoàng Định thứ 15 (1615)...

Đặc biệt, chúa Trịnh còn ban thể lệ tạo lệ, cấp phu dịch lo trông coi đền chùa, đền miếu, miễn phu phen tạp dịch, giảm thuế công các làng xã có danh tích đó để lo đèn nhang phụng thờ Thần Phật. Khởi đầu từ chúa Trịnh Tùng đã ban lệnh chỉ cho điện Cổ Pháp ở xã Đình Bảng thờ Lý Bát Đế năm Hoàng Định thứ 5 (1604), Lệnh chỉ ban cho quán Linh Tiên cấp năm Hoàng Định thứ 17 (1616), hoặc Lệnh chỉ ban cho chùa Chúc Thánh (Hà Nội) cấp năm Hoàng Định thứ 19 (1618).

Mặt khác, các chúa Trịnh thường đi tuần du, thăm thú cảnh vật thiên nhiên, văn cảnh chùa, miếu mộ đạo Phật. Cùng với chúa Trịnh là các phi tần, công chúa trong phủ chúa, cung vua; cùng quan lại trong triều đều tôn sùng Phật pháp, trực tiếp tham gia thực hành tín ngưỡng, đồng thời cũng đứng ra tham gia công đức tôn tạo, xây dựng chùa quán. Vì thế, đã có khá nhiều chùa, quán thế kỷ XVII được xây dựng và tu bổ với sự đóng góp to lớn của các vị trong phủ chúa, như Vương phủ Thị nội cung tần Lương Thị Ngọc Tiến, Thái Hòa cung Phó tướng thiếu phó Vĩnh Quận công Trịnh Thụ, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Bính, Trịnh Thị Ngọc Khải, Trịnh Thị Ngọc Diệp, Cai quan Tùng Quận công họ Trịnh, Quảng quận công Trịnh Vĩnh Lộc...

Cùng với việc tôn tạo, xây dựng chùa, tạo tượng là việc đúc hồng chuông cũng được nhà Chúa, cùng quan chức trong triều, người tôn sùng Phật pháp hết sức chú trọng. Chính vì thế mà thời kỳ này có khá nhiều chuông lớn được đúc. Đặc biệt là những quả chuông thời Lê được đúc trong niên hiệu Hoàng Định, mở đầu thời Lê Trịnh thế kỷ XVII-XVIII, thời kỳ Phật giáo hưng thịnh và Tam giáo đồng nguyên.

2. Những quả chuông thời Lê tiêu biểu xứng đáng là bảo vật quốc gia

Niên hiệu Hoàng Định (1601-1619) mở đầu thế kỷ XVII, cũng là mở đầu niên hiệu của vua Lê thời vua Lê chúa Trịnh, có 2 hồng chung. Đó là chuông chùa Đại Phúc, gọi là chùa Cả thôn La Dương phường Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội, nay là phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, được đúc năm Hoàng Định thứ 6 (1606) và chuông quán Hưng Thánh, còn gọi là chùa Mui, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Nội, nay là xã Chương Dương thành phố Hà Nội được đúc năm Hoàng Định thứ 19 (1619).

2.1. Chuông chùa Đại Phúc

Chuông chùa Đại Phúc khá to, dày. Thân chuông cao 1,29m, đường kính miệng 0,75m. Quai chuông là hai bồ lao đầu lưng vào nhau, phía giữa có hình hồ lô. Bồ lao là hình rồng có 2 chân, râu mập bám chặt lấy chuông làm thành quai chắc chắn. Thân chuông chia làm 4 khoang theo chiều dọc, làm thành 4 mặt chuông, phía trên mỗi mặt đúc nổi tên chuông gồm 12 chữ là “*Tạo chú Phúc Lâm viện Đại Bi tự cổ tích hồng chung*”. Còn nội dung minh chuông được soạn bằng chữ Hán khắc kín trên 4 ô phía trên thân chuông. Có bài ký và bài minh, cùng ghi tên người công đức đúc chuông. Trên bốn ô phía dưới được khắc nổi hình rồng. Đây là quả chuông lớn trong vùng, nên dân gian có câu “*Nhất chuông Kẻ Sống*” và “*Chuông Kẻ Sống, ống Kẻ La, mõ Kẻ Ngà, oản Cầu Ngải*” [1]. Chuông Kẻ Sống, tức Yên Lũng là chỉ ngôi chùa Đại Phúc này vốn thuộc huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Đây là ngôi chùa cổ, hiện còn có bảo khánh đúc năm Ất Sửu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Minh văn khắc bằng chữ Hán, khắc kín trên 4 khoang thân chuông, có một số chữ bị mờ. Nội dung minh văn như sau.

Nguyên văn chữ Hán:

"造鑄福林院古跡 大悲寺洪鐘

福林院

信施□ 艮如山□ 阮氏裒□ 武榮□ 阮堂□ 鄧氏崇□ 阮文盛□ 阮公清□ 阮公實□ 阮氏廷號妙信□

一興功住持本寺范如佳字德強□ 鄧氏映□ 范氏歲□ 范文旦□ 阮加遺□

一信施□ 阮氏最□ 杜文從字德勤

弘定萬萬年之十四癸丑年五月初一日造鑄洪鍾□

國威府慈廉縣安隴雲隴安壽等社各會主黎廷鮮□ 阮世祿□ 阮玉真□ 裴玉映□ 阮文兼□ 陳文榜

□ 路有議□ 路有光□ 路加奎□ 阮克盛□ 裴曰壽等原福林寺地本鐘虛□

世有佚出自南越奠目折以來祚長年□ 養□ 秀物□ 琢□

蒙给人足其功德皆云由凡人皆敬信彫畫梁棟圖立形像其廡其廊□ 其閣制度靡不輪換靡不恢崇
□ 欲傳久遠必於鐘矣□ 因此三社會主普勸上自王公下至庶人皆發善心收其美銅□
於本年本月穀日乃招榮輶之匠鑄夏禹之鐘懸于傑閣使聞者莫不興起其好善之心□ 因有明□ 銘
□ 焉□
銘曰名于南國□ 寺曰福林□ 瓊樓月水
寶座 仙金□ 靈能福作□ 瑞呈雲滯□ 安樂 壽享□ 醉飽詩吟□ 集河沙福□ 發菩提心□ 準欲年後
□ 鐘爰鑄今□ 茲揭銘語□ 用勒名陰□ 千載之下 皆聞其音□
太尉美郡夫人阮氏玉敬三陽縣
一興功會主上林院僧 (Lược một số chữ Hán)..."

Dịch nghĩa:

Đúc chuông lớn chùa Đại Bi cổ tích Phúc Lâm viện

Phúc Lâm viện (Mặt 1)

Tín thí: Cấn Như Sơn, Nguyễn Thị Niếu, Vũ Vinh, Nguyễn Đường, Đặng Thị Sùng, Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Công Thanh, Nguyễn Công Thực, Nguyễn Thị Đình hiệu Diệu Tín, Nguyễn Thị Nghiêm.

Hung công trụ trì bản tự Phạm Như Giai tự Đức Cường. Đặng Thị Ánh, Phạm Thị Tuế, Phạm Văn Đán, Nguyễn Gia Di.

Tín thí: Nguyễn Thị Tối, Đỗ Văn Tùng tự Đức Cần.

Ngày mồng 1 tháng 5 năm Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định thứ 14 (1614) đúc chuông lớn.

Hội chủ các xã Yên Lũng, Vân Lũng, Yên Thọ huyện Từ Liêm phủ Quốc Oai gồm Lê Đình Tiên, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Ngọc Chân, Bùi Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Kiêm, Trần Văn Bảng, Lộ Hữu Nghị, Lộ Hữu Quang, Lộ Gia Khuê, Nguyễn Khắc Thịnh, Bùi Viết Thọ nghĩ rằng.

Nguyên do đất chùa Phúc Lâm được linh khí chung đúc. Đời vốn có Phật xuất hiện ở nước Nam, từ khi dựng nền móng đến nay, phúc dài lâu, nuôi dưỡng người vật, ban phát đủ đầy. Công đức ấy đều nói bởi Phật, mọi người kính tín. Chùa được chạm trổ rường cột, tô vẽ hình tượng, mái hiên, hành lang, gác chuông, quy mô đồi thay. Nhưng muốn truyền lâu dài, ắt phải nhờ ở chuông. Vì thế, hội chủ ba xã rộng khuyến thiện, trên từ bậc vương công, dưới đến thứ dân, đều phát lòng lành, thu thập đồng tốt. Vào ngày lành tháng năm này, mời thợ giỏi Vinh Hiên đúc chuông lớn như thời Hạ Vũ, treo lên gác cao, khiến người nghe đều dấy lòng thiện. Vì thế khắc minh văn.

Minh rằng:

Danh lừng nước Việt, Tên chùa Phúc Lâm.

Lầu ngọc trắng soi, Bệ vàng tượng Phật.

Linh thiêng ban phúc, Khí lành mây ngưng.

An lạc trường thọ, Say sưa thi ngâm.

Gom phúc hà sa, Phát lòng Bồ đề.

Muốn truyền đời sau, Nên đúc chuông này.

Minh văn ghi rõ, Khắc lên thân chuông.

Nghìn năm sau mãi, Vang khắp tiếng ngân.

Thái úy Mỹ quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Kính, người xã (..) huyện Tam Dương.

Hưng công hội chủ Thượng Lâm viện tặng...

Đại Bi tự (Mặt 2)

Thôn Lũng Tràng xã Yên Lũng:

Nguyễn Văn Kiêm, Bùi Viết Thọ, Đỗ Hữu Quang, Nguyễn Nghĩa Trạch, Nguyễn Văn Minh, Đỗ Lâm, Hoàng Thường, Nguyễn Duy Hiền, Nguyễn Hữu Định, Vũ Hữu Điển, Bùi Viết Nghĩa, Lộ Văn Tuyển, Nguyễn Khắc Đốc, Bùi Triều, Nguyễn Thời Trung, Hoàng Sầm, Nguyễn Doãn Văn, Nguyễn Quang Lôc, Nguyễn Duy Năng, Hoàng Thường, Nguyễn Thế Phúc, Lương Văn Phú. Hương lão: Nguyễn Kim Đạc, Nguyễn Thế Bảo, Nguyễn Nghĩa Học, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Khắc Hải, Nguyễn Phan, Nguyễn Văn Trạc, Nguyễn Văn Lương, Bùi Quý, Nguyễn Văn Lương, Hoàng Khắc Minh, Nguyễn Hữu Chân, Nguyễn Văn Ân, Vũ Văn Đán, Lộ (Lục) Văn Tiến, Nguyễn Bách Phúc, Nguyễn Chiêu, Bùi Tịch, Hoàng Tiệm, Trịnh Thông, Nguyễn Duy Tinh, Nguyễn Quang Kỳ, Nguyễn Khắc Luân, Nguyễn Giản Dị, Nguyễn Viết Tuấn, Hoàng Oanh, Nguyễn Kim Bảng, Nguyễn Văn Định, Nguyễn Văn Hội.

Thôn Triền xã Yên Lũng: Lê Đình Tiên, Nguyễn Văn Dương, Đàm Khắc Minh, Hoàng Thịnh, Nguyễn Văn Biểu, Nguyễn Văn Ngoạn, Nguyễn Công Sự, Vương Văn Tín, Nguyễn Quang Tiến, Nguyễn Công Thường, Hoàng Phi, Nguyễn Công Dụng, Nguyễn Thự, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Viết Phú, Vương Trung Tín, Đàm Hữu Trung, Nguyễn Văn Lũng, Nguyễn Đắc Danh, Nguyễn Đắc Lộc,

Nguyễn Văn Ban, Đàm Khắc Nhượng, Nguyễn Văn Thám, Vương Văn Điển, Nguyễn Văn Thuật, Lê Đình Tiến, Nguyễn Ngọc Điển, Nguyễn Thọ Vực, Hoàng Thế Lộc, Nguyễn Công Tử, Vương Văn Đức, Nguyễn Văn Phùng, Nguyễn Văn Vật, Lê Đình Việt, Nguyễn Công Nhậm, Vương Văn Diễn, Đàm Công Thường, Hoàng Tiệm, Lê Công Tuấn.

Hương lão: Nguyễn Tử Hưng, Nguyễn Tử Tư, Nguyễn Hữu Nghi, Nguyễn Tử Tuy, Nguyễn Văn Giám, Nguyễn Thọ Khanh, Nguyễn Hiếu Tước, Đỗ Thế Diên, Đỗ Văn Ba, Nguyễn Ngọc Điển, Lê Đình Bảo, Nguyễn Hữu Văn, Vương Văn Đán, Hoàng Thanh, Bùi Tất Năng, Lê Đình Tiến, Nguyễn Mô, Bùi Trình Minh, Nguyễn Kim Quế, Hoàng Tình, Nguyễn Công Phụ, Cấn Như Sơn, Đàm Ngọc Bôi, Lê Khắc Nhân, Nguyễn Văn Tông, Vương Tăng, Lê Tắc.

Tạo chú hồng (Mặt 3)

Vân Lũng xã: Nguyễn Thế Lộc, Trần Văn Bảng, Lộ (Lục) Hữu Nghi, Lộ Hữu Quang, Lộ Như Khuê, Đặng Quang Khải, Bùi Văn Bảng, Đặng Hữu Nhân, Vũ Đĩnh, Nguyễn Cao, Nguyễn Tiến Cương, Nguyễn Quang Hiển, Nguyễn Quang Đại, Nguyễn Thông, Hoàng Nhữ Lộc, Nguyễn Công Phụ, Bùi Văn Thông, Đặng Công Bật, Nguyễn Kim Thành, Trần Tất Liên, Trần Duệ, Nguyễn Nhân Trí, Nguyễn Văn Sàng, Bùi Văn Vật, Nguyễn Đăng Nghi, Đặng Đăng Thế, Lộ Như Ban.

Cấn Văn Lễ, Vũ Bôi, Vũ Phi Thừa, Nguyễn Tiến Vinh, Bùi Văn Thắng, Cấn Văn Đức, Nguyễn Hữu Đức, Nguyễn Thời Trung, Nguyễn Hữu Văn, Vũ Hữu Tài.

Hương lão: Cấn Cung, Vũ Nãi tự Đức Toàn, Đặng Văn Thường, Lộ Như Bảo, Nguyễn Thế Hiển, Trần Văn Sản, Nguyễn Trung Lương, Bùi Đăng Tam, Nguyễn Diễm, Bùi Quỳnh Vi, Nguyễn Hữu Giáo, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Niết, Nguyễn Văn Chất, Nguyễn Lệnh Nghiễn, Bùi Phụ Phượng, Bùi Văn Đạt, Vũ Vinh, Nguyễn Quang Bí, Vũ Thự, Vũ Đăng Đệ, Đặng Trung Phụ, Cấn Quỳnh Diên, Vũ Hữu Thanh, Cấn Như Đăng, Nguyễn Nhân Kiệt, Nguyễn Thời Mao, Vương Ngạnh Trực, Vũ Quang Minh, Cấn Thông, Lộ Thời Cường, Hoàng Văn Hội, Hoàng Độ, Nguyễn Như Chương, Vũ Văn Sùng, Vũ Phi Hiển, Trần Văn Minh, Nguyễn Nhân Mỹ, Vũ Công Tính, Nguyễn Cát Nham, Đặng Cát Thường.

Các xã tín thí: Hoàng Thế Lộc, Lộ Hữu Quang, Nguyễn Quang Hiển, Lê Đình Tiên, Bùi Doãn Cung, Đặng Trung Phụ, Nguyễn Thế Hiển, Nguyễn Quang Phấn, Lộ Thời Cường, Đỗ Thị Mục, Hoàng Luật, Lê Đình Bảo, Lê Đình Tiến, Trần Văn Quế, Lê Khắc Nhân, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Kim Quế, Bùi Văn Chúc, Bùi Văn Lao, Nguyễn Thị Tước, Trần Văn Sản, Bùi Quang Thông, Bùi Văn Đạt, Nguyễn Hữu Giáo, Nguyễn Như Chương, Cấn Minh Diên, Nguyễn Thị Sính, Đặng Quang

Khải, Vương Giám Nguyệt, Lộ Như Khuê, Lộ Như Ngọc, Lê Công Phụ, Vũ Văn Lâm, Vũ Như Lâm, Nguyễn Thị Hoan.

Sãi vãi Bùi Thị Nhất.

Chung cổ tích (Mặt 4)

Xã Yên Thọ: Nguyễn Ngọc Chân, Bùi Ngọc Ánh, Nguyễn Khắc Thịnh, Nguyễn Văn Liên, Nguyễn Đình Minh, Đặng Thị Thiêm Thọ, Lộ Thế Vinh, Ngô Duy Tắc, Lê Khắc Khoan, Nguyễn Như Sơn, Sĩ 仕 (Đỗ) Đăng Khoa, Lê Đình Nghị, Vương Vĩnh Thọ, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Hữu Ban, Vương Vĩnh Trị, Nguyễn Như Cương, Lê Đình Tiến, Lê Khắc Minh, Nguyễn Hữu Lễ, Vũ Hữu Lược, Nguyễn Quang Cơ, Nguyễn Duy Tiên, Sĩ Đăng Khôi, Vũ Văn Hành, Nguyễn Tiến Hiền, Nguyễn Hữu Dụng, Đàm Văn Tuyển, Vũ Hữu Đức, Nguyễn Văn Năng, Đinh Văn Nghiễn, Nguyễn Văn Trinh, Nguyễn Đức Ân, Lộ Viết Phú, Nguyễn Cẩn, Nguyễn Đắc Lộc, Lê Nhậm, Đàm Văn Khôi, Bùi Phổ, Nguyễn Văn Tiên, Nguyễn Đình Lương, Nguyễn Viết Khả, Vũ Đa Niên, Vũ Như Trân, Nguyễn Khắc Tỉ, Lê Văn Phô, Bùi Văn Minh.

Hương lão: Nguyễn Các, Nguyễn Đức Thông, Ngô Duy Hàn, Lê Vịnh, Sĩ Hoạt Từ, Nguyễn, Vũ Khả tự Đức Tiên, Nguyễn Hữu Phù, Đặng Vũ Đăng, Bùi Văn Hội, Bùi Doãn Cung, Vũ Văn Bân, Nguyễn Đức Tiến, Vũ Điểm, Nguyễn Khải, Nguyễn Văn Hiến, Bùi Thiêm Phúc, Nguyễn Quang Hưu, Nguyễn Quảng Bố, Nguyễn Hữu Du, Nguyễn Viết Nguyệt, Lê Ngọc Nhuận, Bùi Thọ Hựu, Nguyễn Nhật Chiêu, Nguyễn Đức Phú, Nguyễn Dị, Vũ Như Lâm, Đỗ Nhân Mỹ, Nguyễn Hào, Nguyễn Lương Thụy, Vũ Vinh Phúc, Nguyễn Văn Hội, Lê Khắc Nhân, Nguyễn Như Thụy, Nguyễn Điểm, Nguyễn Văn Ngoan, Nguyễn Hữu Mẫn, Nguyễn Đình Mỹ hiệu Đức Tín.

Các xã tín thí: Nguyễn Thị Quang, Bùi Ngọc Minh, Nguyễn Viết Chiêu, Bùi Á Minh, Nguyễn Thị Hiệp, Nguyễn Văn Biểu, Hoàng Sầm, Vương Tín, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Đức, Bùi Thị Niên, Đàm Công Thường, Ngô Văn Hội, Vương Văn Diễn, Cẩn Văn Phú, Nguyễn Văn Kỳ, Nguyễn Hữu Định, Lộ Văn Tiến, Ngô Trì, Bùi Hữu Đa, Nguyễn Văn Hành, Bùi Tam, Vương Tăng, Cao Bảng, Nguyễn Duy Tinh, Bùi Triều, Hoàng Đương, Nguyễn Duy Sĩ, Vũ Trường, Bùi Thị Thịnh, Cẩn Như Đăng, Lộ Như Châu, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Công Phụ, Vũ Viết Bản, Nguyễn Thị Phú, Bùi Thị Duy, Ngô Duy Tắc, Bùi Thiêm Phúc, Nguyễn Văn Hội, Nguyễn Văn Liên, Bùi Thọ Hựu, Nguyễn Văn Ngoạn, Vương Thị Tịch, Nguyễn Hữu Bạch, Nguyễn Hữu Dụng, Nguyễn Viết Khả, Bùi Thiêm Thọ, Vũ Đăng, Lê Khắc Doãn, Nguyễn Thị Diệc, Nguyễn Ngọc Trung.



Chuông chùa Đại Phúc, năm 1606 (Hà Nội).

Ảnh tác giả cung cấp.

2.2. Chuông quán Hưng Thánh

Quả chuông thứ hai là chuông quán Hưng Thánh, còn gọi là chùa Mui, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, được đúc năm Hoằng Định thứ 19 (1619), kí hiệu thác bản 26425 Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Chuông cũng khá lớn. Thân chuông cao 1,08m, quai chuông cao 0,42m, đường kính miệng là 0,85m. Quai chuông là hai Bồ lao đầu lưng vào nhau, phía giữa có hình hồ lô. Bồ lao là hình rồng có 2 chân, râu mập bám chặt lấy chuông làm thành quai chắc chắn. Chuông có 4 khoang làm thành 4 mặt, trên khắc nổi tên chuông, gồm 8 chữ là “*Chú Hưng Thánh quán hồng chung kí*”. Văn bản chữ Hán khắc kín trên thân chuông. Có bài ký và bài minh, cùng ghi tên người công đúc chuông, trong đó có cùng các quận chúa nhà Trịnh.

Người soạn minh chuông được ghi trên chuông là vị Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, chức Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Học sĩ, Quốc Tử giám Tế tửu Tuyền Quận công, Trụ quốc, Nguyễn Hy Thuần đôn tẩu, người trại Kiệt Duyên huyện Chí Linh phủ Nam Sách trấn Hải Dương. Thực tế, Nguyễn Hy Thuần đôn tẩu này chính là Nguyễn Lễ (1543-1619) người thôn Kiệt Đặc xã Vân An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, năm 26 tuổi đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1568) dưới đời vua Mạc Mậu Hợp. Ông theo về nhà Lê làm quan đến chức Thượng thư, tước Tuyền Quận công. Có nghĩa là năm soạn minh chuông này ông là quốc lão trong triều.



Chuông chùa Đại Phúc, năm 1606 (Hà Nội)

Nguyên văn minh văn viết bằng chữ Hán như sau.

Nguyên văn chữ Hán:

"鑄造興聖觀洪鍾記

鐘記

舞下甲：范構，武涇，郭啟，武郎，武軒，武中，范登豪，武謀，梁會武饒，武亮□武辛，郭得，郭□，梁杏，梁大，武啟，范進，范仕，武仁，武壹，武進，武敬□

河中府宋山縣裴舍社梅楊伯黃伯錦字惠廣，妻裴氏呈，段氏檔□阮氏茂□

長安府安康縣過虜社奉三教法僧按圓明禪師黎惠福□號玄元□媿吳氏玉禮□號妙□，阮氏廣□號妙□

弘定十九年八月穀旦□本社府生范宏林□號道源書□

賜戊辰科進士□特進金紫榮祿大夫，禮部尚書兼東閣學士，國子監祭酒□泉郡公，柱國，陽策靈傑沿寨阮希醇叟□撰□

造興聖觀洪鍾記□

蓋聞為器最重於鍾制器□以尚其象，鍾之發聲應□之和□

國朝啟運□聖上受命中興專務內治實賴都元帥總國政尚父平安王輔威之力為國仁聲深矣□

惓念山南處上福縣安沿社有興聖館

於戊午年六月二十四日命鑄洪鐘□ 至二十五日告成用置於高閣□□

王躬聖壽萬歲聲三盤莫□ 皇圖億年□ 福久大強□ 王室永壽□ 福于國福于家□

續延苗睿名垂竹帛世出公侯國同富貴其鐘聲之報應功效甚大豈小補云乎哉□

宜勒于貞氓以壽其傳□ 銘曰□

貫于上福□ 社曰安沿□ 基址舊矣□ 樓臺巍然□ 斗南勝地□ 壺中禪天□ 誰葺於後□ 公唱於先□

與同衆施□ 好集善緣□ 重修紺宇□ 再種福田□ 洪鐘庸鑄□ 仁聲奉宣□ 民澤普及□ 家慶永延□

王躬千歲□ 聖壽萬年□ 之功之德□ 可刊可鑄□ 兩間長在□ 萬古垂傳□

興聖

一興功會主：

都督同知副將倫郡公鄭拭紹天府永福縣梨山社□ 屋汴上社□

郡夫人葵氏玉攸 英都府南塘縣塩場社□

郡夫人阮氏玉尚德光府清漳縣華西社□ 男子鄭盈,鄭桂□ 女子鄭氏 玉潤□ 鄭氏玉富□

妾人以下： 敏氏小, 慈山府安豐縣卓筆社管氏美, 順安府茄林縣 姜□ 社阮氏絲,

茄林縣時光社武氏旁□ 河華府石河縣河漢社阮氏接,河 華府德光縣三憺社□

安南大國王都元帥總國政尚父平安王鄭松□ 大相國太保萬郡公鄭 椿□ 內府掌太監嚴禮侯□

該社城山伯鄭哩, 妻阮氏玉蕊, 德光府清漳縣南華東社□

郡夫人阮氏玉仟, 河中府宋山縣家苗外庄錢二貫□ 石舍侯宋文茂 字全德, 妻宋氏號惠兼,

銅塏石大米一箕□

上福縣安沿社官員將臣社村長大小等黎已, 阮等, 阮衛, 阮大□ 尹 德, 黃益光, 阮祚社長范儒

□ 郭盃, 陶伴, 鄧賢□ 阮岸, 黎仕, 段文明,陳 祚□ 范世顯, 范岑□ 鄭世消, 黎勇, 阮石, 陶科,

武朝, 黃佑賢, 阮園, 阮□, 阮榮, 阮省, 阮大碩□ 黎進, 范裕, 阮求, 黎詠, 范桂, 黎金 榜 □

觀洪

中亭甲：黎公清, 阮正監, 阮文才, 阮進得, 阮仁□, □ □, 黎世 實, □□□, 陳□, 阮達, 阮□

,陳富, 黎日, 阮□, 黎爐, 郭知, 陳榮,阮快, 阮盛, 阮科,阮興文, 阮沾, 陳明, 阮藝, 阮□, 阮□

詩, □ 典, 阮錦, 陳峨, 阮三崑, 阮 □

大中甲：阮如玉, 劉□ 明, 陳儒, 阮期, 陳汝, 陳轎, 段□, 陳脩, 陳 士, □□□, 陳文仕, □ 士,

阮慕, □ 侑 □, □□□, □□□, 陳士, 阮杖,阮□

中外甲：武陽, 阮益茂, 阮簽精, 阮朝, 阮鳴, 阮德, 阮饒, 阮石, 阮日 大,阮念□, □ □, 梁動,

黎硅, 范鄭, 阮□, 阮□, 阮□, 阮派,武桃, 阮碧, 阮□, 梁文 □, 阮治, 梁實, 阮科, 阮□ 壽,

阮德□

文中甲：黎文明, 黎勉, 馮時□, 尹□□, 黎□□, 黎自壯, 黎德,馮 如蘭,黎□, 黎舉 □, □ □

, 馮如蕙, 尹集, 黎仁 登, □ □ □, □ □ □

北井甲：阮糝, 阮東, 阮興造, 阮文台, 范時特□ 陶公漢□ 范真, 阮□, 范□ □, 陶俊連,陶文谷,

□ □ □, □ □ □

舞上甲：范曾, 范 種□ 陶公榮, 吳漳, 陶文科□ 吳卞, 陶 谷, 范廷剩□ 吳壽榮□

鑄造

上東甲：鄧崇為陶公畿□ □

上西甲：武承壯, 范丕振, 范丕振, 范文選, 胡□□, 黎仁, 范讓,范朗, 范丕基, 黎□□, 鄧頑,

武文度, 胡固, 范丕萬, 范文通, 胡祿, 黎進, 范丕綠, 鄧快, 黎邦, 黎爐, 范成, 范丕扞, 范栗,

范門, 黎葵鄧紛□

次北甲: 鄭咸, 阮輦, 范樓, 范葛, 范茲, 范宏材號道原, 范陸, 丁文理, 阮錦, 阮塢, 范向, 阮乙, 范文安, 阮伯科, 丁壯, 阮薰, 范占, 鄧永, 范進賢, 范場, 阮鮮, 范園, 阮彥, 范春, 阮帥, 范花, 黎進, 范進, 范玩, 鄧墨, 范士, 阮壽, 阮大, 范模, 范達, 范崑□

中東甲: 尹賴, 尹素, 尹尊, 張增, 張差, 尹門, 張園, 尹強□

中西甲: 阮臻, 阮丕字福景, 黎諳, 阮年, 黎文泛, 黎琪, 黎茂, 黎僚, 黎金殿, 阮濃, 阮成, 黎文大, 阮好, 阮玉, 黎廣, 阮得, 黎進□

一本社信施:

范時特字福海, 妻錢十貫□ 郭孟字德全, 妻范氏清號妙貴□ 劉文明 字福啟號道登, 妻陳氏眉錢八貫□ 范滿字福賢, 妻梁氏代號慈緣錢五貫 □ □ □

上福縣各社信施:

東公, 信安, 河尾, 紫陽, 平陵, 東究, 文字, 三舍, 鳳翼, 贛川, 步頭, 香街, 安境, 平望, 雲齋等社阮有成號道流字法信, 妻范氏鴈□ 馮克俊□ "

Dịch nghĩa: Bài kí về việc đúc chuông lớn quán Hưng Thánh

Chung ký

Giáp Vũ Hạ: Vũ Cấu, Vũ Kính, Quách Khải, Vũ Lang, Vũ Hiên, Phạm Đăng Hào, Vũ Mưu, Lương Hội, Vũ Nhiêu, Vũ Lượng,...

Mai Dương bá Hoàng Bá Cẩm tự Huệ Quảng người xã Bùi Xá huyện Tống Sơn phủ Hà Trung, vợ Bùi Thị Trình, Đoàn Thị Dương, Nguyễn Thị Mậu.

Phụng thờ tam giáo pháp tăng Ân Viên Minh thiền sư Lê Huệ Phúc hiệu Huyền Nguyên xã Quá Lỗ huyện An Khang phủ Trường An, vãi Ngô Thị Ngọc Lễ hiệu Diệu Cơ, Nguyễn Thị Quảng hiệu Diệu.

Ngày lành tháng 8 năm Hoàng Định thứ 19 (1619).

Bản xã phủ sinh Phạm Hoàng Lâm hiệu Đạo Nguyên viết chữ. Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1568), chức Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các học sĩ, Quốc Tử giám Tế tửu Tuyền Quận công, Trụ quốc, Nguyễn Hy Thuần độn tảo (tức Nguyễn Lễ), người trại Kiệt Duyên huyện Chí Linh phủ Nam Sách trấn Hải

Dương soạn minh văn.

Bài kí đúc chuông lớn quán Hưng Thánh.

Thường nghe, khí vật nặng nhất là chuông, chế tác chuông quan trọng nhất là hình dáng để phát ra âm thanh linh ứng, hài hòa.

Quốc triều mở vận, Thánh thượng vâng mệnh trung hưng nội trị, thực là ơn nhờ ở Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương có công lớn phù vua, giúp nước mà uy thanh nhân đức sâu rộng vậy. Kính nay ở xã Yên Duyên huyện Thượng Phúc xứ Sơn Nam có quán Hưng Thánh. (Quán được tôn tạo quy mô, nhưng chưa có hồng chung). Vào ngày 24 tháng 6 năm Mậu Ngọ (1618) sai đúc hồng chung (chuông lớn), đến ngày 25 thì hoàn thành, treo lên gác cao. Cầu chúc cho Thánh Vương vạn thọ, cơ đồ vững bền, phúc lộc muôn thuở, vương thất vững mạnh, phúc đến cả nước, phúc đến mọi nhà, con cháu nối dài, danh truyền sử sách, công hầu xuất thế, cùng nước giàu mạnh. Thật là sự linh ứng của tiếng chuông vô cùng lớn lao, khó nói hết. Vì thế khắc lên kim thạch lưu truyền mãi mãi.

Bài minh rằng:

"Đất huyện Thượng Phúc, Xã gọi Yên Duyên.

Trên nền hoang phế, Lâu đài nguy nga.

Thắng địa Sơn Nam, Rạng rỡ trời Thiên.

Đời sau tu bổ, Đáp lại tiền nhân.

Cùng dân tiến cúng, Hội tập duyên lành.

Trùng tu phạn vũ, Lại gieo quả phúc.

Đúc mới hồng chung, Tiếng thơm lan truyền.

Dân ơn rộng khắp, Phúc nhà kéo dài.

Đức vua muôn tuổi, Thánh thọ vạn năm.

Công đây đức đấy, Khắc lại lưu truyền.

Mãi cùng trời đất, Muôn thuở trường tồn."



Chuông Hưng Thánh quán, năm 1619 (Hà Nội)

Lạc khoản ghi: Hoàng Định thập cửu niên. Ảnh tác giả cung cấp.

- Hưng công hội chủ:

Đô đốc Đồng tri phó tướng Luân Quận công Trịnh Thức, người xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Phúc phủ Thiệu Thiên, sống ở xã Biện Thượng. Quận phu nhân Thái Thị Ngọc Ban, người xã Diêm Tràng huyện Nam Đường phủ Anh Đô. Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Thượng, người xã Hoa Tây huyện Thanh Chương phủ Đức Quang, nam tử Trịnh Doanh, nữ tử Trịnh Thị Ngọc Nhuận, Trịnh Thị Ngọc Phú. Các vị thiếp gồm: Mẫn Thị Tiểu người xã Trác Bút huyện Yên Phong phủ Từ Sơn, Quản Thị Mỹ, xã Khương Đình huyện Gia Lâm phủ Thuận An, Nguyễn Thị Ty xã Thời Quang huyện Gia Lâm, Vũ Thị Bả xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa, Nguyễn Thị Tiếp xã Tam Tuyết huyện Đức Quang phủ Hà Hoa.

An Nam Đại quốc vương Đô Nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng, Đại tướng quốc Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân, Nội phủ chương Thái giám Nghiêm Lễ hầu.

Cai xã Thành Sơn bá Trịnh Li, vợ Nguyễn Thị Ngọc Nhụy người xã Nam Hoa Đông huyện Thanh Chương phủ Đức Quang. Quận phu nhân Nguyễn Thị Ngọc Thiên người trang Gia Miêu Ngoại huyện Tống Sơn phủ Hà Trung cúng 2 quan tiền. Thạch Xá hầu Tống Văn Mậu tự Toàn Đức, vợ Tống Thị hiệu Huệ Liêm cúng

1 thúng lớn gạo.

Quan viên tướng thân xã thôn trưởng trên dưới xã An Nham huyện Thượng Phúc gồm Lê Kỳ, Nguyễn Đăng, Nguyễn Vệ, Nguyễn Đại, Doãn Đức, Hoàng Ích Quang, Nguyễn Tộ, Xã trưởng Lê Nho, Quách Bôi, Đào Bạ, Nguyễn Hiền, Nguyễn Ngạn, Lê Sĩ, Đoàn Văn Minh, Trần Tộ, Phạm Thế Hiển, Phạm Ngâm, Trịnh Thế Tiêu, Lê Dũng, Nguyễn Thạch, Đào Khoa, Vũ Triều, Hoàng Hựu Hiền, Nguyễn Viên, Nguyễn Vinh, Nguyễn Tĩnh, Nguyễn Đại Thạc, Lê Tiến, Phạm Dụ, Nguyễn Cầu, Lê Vịnh, Phạm Quế, Lê Kim Bảng.

Quán hồng

Trung Đình giáp: Lê Công Thanh, Nguyễn Chính Giám, Nguyễn Văn Tài, Nguyễn Tiến Đắc, Nguyễn Nhân, Lê Thế Thực, Nguyễn Đạt, Trần Phú, Lê Nhật, Lê Lư, Quách Tri, Trần Vinh, Nguyễn Khoái, Nguyễn Thịnh, Nguyễn Khoa, Nguyễn Hưng Văn, Nguyễn Chiếm, Trần Minh, Nguyễn Nghệ, Nguyễn Thi, Nguyễn Cẩm, Trần Nga, Nguyễn Tam Côn.

Giáp Đại Trung: Nguyễn Như Ngọc, Trần Nho, Nguyễn Kỳ, Trần Nhữ, Trần Kiểu, Trần Tu, Trần Sĩ, Nguyễn Mộ, Trần Sĩ, Nguyễn Trọng...

Tạo chung

Giáp Trung Ngoại: Vũ Dương, Nguyễn Ích Mậu, Nguyễn Thiêm Tinh, Nguyễn Triều, Nguyễn Minh, Nguyễn Đức, Nguyễn Nhiêu, Nguyễn Thạch, Nguyễn Viết Đại, Nguyễn TRỊ, Lương Thực, Nguyễn Khoa, Nguyễn Đức.

Giáp Văn Trung: Lê Văn Minh, Lê Miễn, Phùng Thời, Lê Tự Tráng, Lê Đức, Phùng Như Lan, Phùng Như Huệ, Doãn Tập, Lê Nhân Đăng.

Giáp Bắc Tĩnh: Nguyễn Tám, Nguyễn Đông, Nguyễn Hưng Tạo, Nguyễn Văn Thai, Phạm Thời Đặc, Đào Công Hán, Phạm Chân, Đào Tuấn Liên, Đào Văn Cốc.

Giáp Trung Đông: Doãn Lại, Doãn Tố, Doãn Tôn, Trương Tăng, Doãn Môn, Trương Viên, Doãn Cường.

Giáp Trung Tây: Nguyễn Trăn, Nguyễn Phỉ tự Phúc Cảnh, Lê Ám, Nguyễn Niên,...

Giáp Vũ Thượng: Phạm Tăng, Phạm Chính, Đào Công Vinh, Ngô Chương, Đào Văn Khoa, Ngô Biện,...

- Bản xã tín thí:

Phạm Thời Đặc tự Phúc Hải và vợ cúng 10 quan tiền, Quách Bôi tự Đức Toàn và vợ Phạm Thị Thanh hiệu Diệu Quý. Lưu Văn Minh tự Phúc Khải hiệu Đạo Phát và

vợ Trần Thị Mi cúng 8 quan tiền. Phạm Mẫn tự Phúc Hiền và vợ Lương Thị Đại hiệu Từ Duyên tiền 5 quan.

Các xã trong huyện Thượng Phúc tín thí:

Các xã Đông Công, Tín An, Hà Vĩ, Tử Dương, Bình Lăng, Đông Cứu, Văn Tự, Tam Xá, Phượng Dực, Cống Xuyên, Bộ Đầu, Hương Nhai, An Cảnh, Bình Vọng, Vân Trai.

Nguyễn Hữu Thành hiệu Đạo Lưu tự Pháp Tín và vợ Phạm Thị Yến, Phùng Khắc Tuấn,...

Thực tế, chùa Mui vốn là quán Đạo có tên chữ là Hưng Thánh quán. Đạo giáo du nhập vào Việt Nam đồng thời với thời kỳ áp đặt chính sách đô hộ của phong kiến phương Bắc. Vào thời gian này, có một đạo sĩ thời Đông Hán (25 - 220) tên là Yên Kì Sinh đến Việt Nam và tu đạo ở một quả núi nằm ở phía Đông Bắc, nơi mà sau đó ông trở thành trường sinh bất lão. Khi Sĩ Nhiếp cai trị ở Giao Châu vào thế kỉ thứ II sau Công nguyên, thì đã có nhiều đạo sĩ đến đây tu luyện và truyền đạo.

Đạo giáo Trung Quốc từng là quốc giáo dưới thời Đường (618 - 907) và vì thế cũng trở nên phổ biến ở Việt Nam trong thời kỳ này cùng với nhiều cuộc di dân và áp đặt chính sách đô hộ của người phương Bắc. Minh chuông quán Thông Thánh, Bạch Hạc (Phú Thọ), khắc năm Đại Thánh thứ 8 (1321) thời Trần cho biết, quán này từng được Đô đốc Phong Châu là Nguyễn Thường Minh cho xây dựng dưới niên hiệu Vĩnh Huy (650 - 656) đời Đường. Minh chuông Đông Ngạc (Từ Liêm - Hà Nội) khắc năm 944, ghi lại việc các thành viên của hội tôn giáo của thôn Từ Liêm huyện Giao Chỉ (nay thuộc đất Từ Liêm, Hà Nội) đã cho vẽ một bức tranh thờ về ba vị chí tôn "*Tam tôn*" của đạo Lão vào năm này. Thời Lý, quán Trấn Vũ được dựng đầu tiên khi dời đô ra Thăng Long năm 1010. Tiếp đó, một vài quán Đạo khác được dựng như quán Bích Câu (cạnh sân vận động Hà Nội).

Tham gia các hoạt động tín ngưỡng của đạo Lão có cả một số sư chùa và vua quan trong triều, thậm chí một số cung điện trong hoàng cung nhà Trần được mang tên điện của quán Đạo như cung Thái Vi. Dưới thời Lê, trong khi chùa Phật bị hạn chế bởi chính sách thu hẹp ảnh hưởng của Nhà nước đối với Phật giáo, thì quán Đạo nhờ đó mà xuất hiện ngày càng nhiều. Quan Đạo này được duy trì và mở rộng ở thế kỷ XVI và thời Lê Trịnh thế kỷ XVII, XVIII, nhưng bị hạn chế vào thời Nguyễn thế kỷ XIX .

Hiện nay, chúng ta thấy một số quán Đạo đã trở thành chùa Phật hoặc đền thờ Thần, trong đó có chùa Mui (Hà Nội) vốn là quán Hưng Thánh. Mỗi ngôi quán Đạo đều luôn gắn với những truyền thuyết liên quan đến thiên thần, luyện đan, trường sinh bất lão. Tuy vậy, xu hướng thực hành tín ngưỡng nơi quán đạo là hòa nhập với Phật giáo mà chùa Mui là tiêu biểu.

Chùa Mui vào những năm đầu thế kỷ XVII, sau khi cuộc xung đột giữa quân nhà Mạc và Lê Trịnh kết thúc, được tôn tạo, đúc chuông mới. Trong lần tu tạo chùa và đúc chuông này có An Nam Đại quốc vương Đô Nguyên soái Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An vương Trịnh Tùng, Đại tướng quốc Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân, Nội phủ chuởng Thái giám Nghiêm Lễ hầu; cùng nhiều tướng lĩnh trong triều.

Tóm lại, hai quả chuông và minh chuông chùa Đại Phúc và chùa Mui được đúc vào những năm đầu thế kỷ XVII, mở đầu thời kỳ Phật giáo hưng thịnh trở lại, cùng sự hòa nhập Tam giáo trong thực hành tín ngưỡng người Việt. Hai quả chuông này đều được đúc với kỹ thuật điêu luyện, từ bố cục đến chi tiết từng họa tiết trang trí, nét khắc trên chuông đều khá tinh xảo. Minh văn trên chuông là sử liệu quý giúp nghiên cứu về lịch sử, văn hóa và hoạt động tín ngưỡng thời Lê trung hưng. Hai quả chuông này xứng đáng được công nhận là Bảo vật quốc gia để có giải pháp bảo vệ tốt hơn, cũng như phát huy giá trị kho tàng di sản trân quý này.

Tác giả: **Gs.Ts Đinh Khắc Thuân** - Viện Trần Nhân Tông, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chú thích:

[1] Dự án này được tài trợ Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF) trong Dự án mã số VINIF09.2024.DA07.

Tài liệu tham khảo:

1. Chu Minh Khôi, Nhất chuông Kể Sống, Phụ san Đời sống gia đình, 21/12/2023. <https://baophunuthudo.vn/phu-san-doi-song-gia-dinh/nhat-chuong-ke-song-126829.html>
2. Các nhà khoa bảng Việt Nam, Nxb Văn học, 2006, tr.401.
3. Đinh Khắc Thuân, Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội 2002, tr.194.
4. Nguyễn Xuân Bảo-Đinh Khắc Thuân, "*Đời sống tôn giáo thời Mạc*", Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 611, tháng 7/2025, tr. 28-33.